

Số: /QĐ-SXD

Yên Bái, ngày tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng năm 2024
trên địa bàn tỉnh Yên Bái

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Yên Bái ban hành kèm theo Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-SXD ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Văn bản số 2860/VKT-TTTV ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Viện Kinh tế xây dựng về việc kết quả thực hiện xây dựng đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Yên Bái làm cơ sở lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị

định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

(Chi tiết như phụ lục kèm theo)

Điều 2. Đơn giá nhân công xây dựng này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng với các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án đầu tư xây dựng theo phương thức đối tác công tư (PPP) trên địa bàn tỉnh Yên Bái theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng các quy định của Quyết định này để thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng, xác định chi phí đầu tư xây dựng làm căn cứ thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của các dự án sử dụng nguồn vốn khác.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng, đơn vị trực thuộc Sở và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Các Sở, ban, ngành có liên quan;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh;
- Lãnh đạo Sở, các phòng, đơn vị trực thuộc Sở;
- Trang TTĐT Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Quang Vinh

Phụ lục
ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày /01/2024
của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: Đồng/ngày

STT	Nhóm nhân công xây dựng	Hệ số HiCB	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân	
			Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
I	Nhóm nhân công xây dựng			
1	Nhân công xây dựng - Nhóm 1			
	Nhân công bậc 1,0/7 - Nhóm 1	1	149.342	145.395
	Nhân công bậc 1,5/7 - Nhóm 1	1,09	162.783	158.480
	Nhân công bậc 2,0/7 - Nhóm 1	1,18	176.224	171.566
	Nhân công bậc 2,5/7 - Nhóm 1	1,285	191.905	186.832
	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	1,39	207.586	202.099
	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	1,52	227.000	221.000
	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	1,65	246.414	239.901
	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 1	1,795	268.069	260.984
	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 1	1,94	289.724	282.066
	Nhân công bậc 5,5/7 - Nhóm 1	2,12	316.605	308.237
	Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm 1	2,3	343.487	334.408
	Nhân công bậc 6,5/7 - Nhóm 1	2,505	374.102	364.214
	Nhân công bậc 7,0/7 - Nhóm 1	2,71	404.717	394.020
2	Nhân công xây dựng - Nhóm 2			
	Nhân công bậc 1,0/7 - Nhóm 2	1	167.105	165.789
	Nhân công bậc 1,5/7 - Nhóm 2	1,09	182.145	180.711
	Nhân công bậc 2,0/7 - Nhóm 2	1,18	197.184	195.632
	Nhân công bậc 2,5/7 - Nhóm 2	1,285	214.730	213.039
	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	1,39	232.276	230.447
	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	1,52	254.000	252.000
	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	1,65	275.724	273.553
	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 2	1,795	299.954	297.592
	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 2	1,94	324.184	321.632
	Nhân công bậc 5,5/7 - Nhóm 2	2,12	354.263	351.474
	Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm 2	2,3	384.342	381.316
	Nhân công bậc 6,5/7 - Nhóm 2	2,505	418.599	415.303
	Nhân công bậc 7,0/7 - Nhóm 2	2,71	452.855	449.289
3	Nhân công xây dựng - Nhóm 3			
	Nhân công bậc 1,0/7 - Nhóm 3	1	171.053	168.421
	Nhân công bậc 1,5/7 - Nhóm 3	1,09	186.447	183.579
	Nhân công bậc 2,0/7 - Nhóm 3	1,18	201.842	198.737
	Nhân công bậc 2,5/7 - Nhóm 3	1,285	219.803	216.421
	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 3	1,39	237.763	234.105
	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 3	1,52	260.000	256.000
	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 3	1,65	282.237	277.895
	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 3	1,795	307.039	302.316

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 3	1,94	331.842	326.737
	Nhân công bậc 5,5/7 - Nhóm 3	2,12	362.632	357.053
	Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm 3	2,3	393.421	387.368
	Nhân công bậc 6,5/7 - Nhóm 3	2,505	428.487	421.895
	Nhân công bậc 7,0/7 - Nhóm 3	2,71	463.553	456.421
4	Nhân công xây dựng - Nhóm 4			
4.1	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng			
	Nhân công bậc 1,0/7 - Nhóm 4	1	171.711	169.079
	Nhân công bậc 1,5/7 - Nhóm 4	1,09	187.164	184.296
	Nhân công bậc 2,0/7 - Nhóm 4	1,18	202.618	199.513
	Nhân công bậc 2,5/7 - Nhóm 4	1,285	220.648	217.266
	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4	1,39	238.678	235.020
	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 4	1,52	261.000	257.000
	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4	1,65	283.322	278.980
	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 4	1,795	308.220	303.497
	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 4	1,94	333.118	328.013
	Nhân công bậc 5,5/7 - Nhóm 4	2,12	364.026	358.447
	Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm 4	2,3	394.934	388.882
	Nhân công bậc 6,5/7 - Nhóm 4	2,505	430.135	423.543
	Nhân công bậc 7,0/7 - Nhóm 4	2,71	465.336	458.204
4.2	Nhóm lái xe các loại			
	Lái xe bậc 1,0/4	1	221.186	217.797
	Lái xe bậc 2,0/4	1,18	261.000	257.000
	Lái xe bậc 3,0/4	1,4	309.661	304.915
	Lái xe bậc 4,0/4	1,65	364.958	359.364
5	Vận hành tàu, thuyền			
5.1	Thuyền trưởng			
	Thuyền trưởng 1,0/2	1	385.366	354.146
	Thuyền trưởng 1,5/2	1,025	395.000	363.000
	Thuyền trưởng 2,0/2	1,05	404.634	371.854
5.2	Thuyền phó			
	Thuyền phó 1,0/2	1	323.902	285.854
	Thuyền phó 1,5/2	1,025	332.000	293.000
	Thuyền phó 2,0/2	1,05	340.098	300.146
5.3	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện			
	Thủy thủ, thợ máy 1,0/4	1	273.451	255.752
	Thủy thủ, thợ máy 2,0/4	1,13	309.000	289.000
	Thủy thủ, thợ máy 3,0/4	1,3	355.487	332.478
	Thủy thủ, thợ máy 4,0/4	1,47	401.973	375.956
5.4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông			
	Thợ điều khiển tàu sông 1,0/2	1	300.000	280.583
	Thợ điều khiển tàu sông 1,5/2	1,03	309.000	289.000
	Thợ điều khiển tàu sông 2,0/2	1,06	318.000	297.417

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
6	Thợ lặn			
	Thợ lặn 1,0/4	1	485.455	462.727
	Thợ lặn 2,0/4	1,1	534.000	509.000
	Thợ lặn 3,0/4	1,24	601.964	573.782
	Thợ lặn 4,0/4	1,39	674.782	643.191
II	Nhóm nhân công khác			
1	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp			
	Kỹ sư bậc 1,0/8	1	190.000	183.571
	Kỹ sư bậc 2,0/8	1,13	214.700	207.436
	Kỹ sư bậc 3,0/8	1,26	239.400	231.300
	Kỹ sư bậc 4,0/8	1,4	266.000	257.000
	Kỹ sư bậc 5,0/8	1,53	290.700	280.864
	Kỹ sư bậc 6,0/8	1,66	315.400	304.729
	Kỹ sư bậc 7,0/8	1,79	340.100	328.593
	Kỹ sư bậc 8,0/8	1,93	366.700	354.293
2	Nghệ nhân			
	Nghệ nhân 1,0/2	1	506.731	482.692
	Nghệ nhân 1,5/2	1,04	527.000	502.000
	Nghệ nhân 2,0/2	1,08	547.269	521.308

Ghi chú:

- Đơn giá nhân công xây dựng trong bảng trên được xác định theo phương pháp xác định đơn giá nhân công xây dựng tại Phụ lục số IV, Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình. Trong quá trình thực hiện nếu có biến động lớn về đơn giá nhân công trên thị trường của tỉnh thì Sở Xây dựng sẽ xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

- Địa bàn tỉnh Yên Bái chia thành 02 vùng, gồm có vùng III và Vùng IV (*Theo quy định của Chính phủ về lương tối thiểu vùng*).

+ Vùng III gồm: Thành phố Yên Bái.

+ Vùng IV gồm: Các huyện, thị xã.

- Đơn giá nhân công xây dựng trong bảng trên là đơn giá nhân công được xác định với thời gian làm việc một ngày là 8 giờ và một tháng là 26 ngày.

- Đơn giá nhân công xây dựng trong Quyết định này đã bao gồm các khoản phụ cấp và bảo hiểm người lao động phải nộp theo quy định và chưa bao gồm các khoản bảo hiểm mà người sử dụng lao động phải nộp đã được tính trong chi phí chung (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn).

- Đơn giá nhân công theo cấp bậc thợ căn cứ Phụ lục IV phương pháp xác định đơn giá nhân công xây dựng kèm theo Thông tư số 13/2021/NĐ-CP ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.